FireAnt

CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	23,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	16,435
SL cổ phiếu LH	21,920,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	28,645
% sở hữu nước ngoài	4.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	515
P/E	8.1
EPS	2,890

	YTD	1T	3T	6T
NNC	7.6%	6.6%	26.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

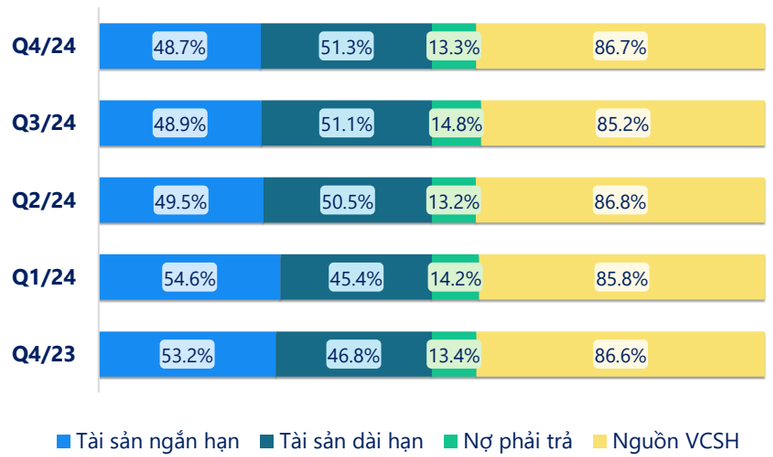

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

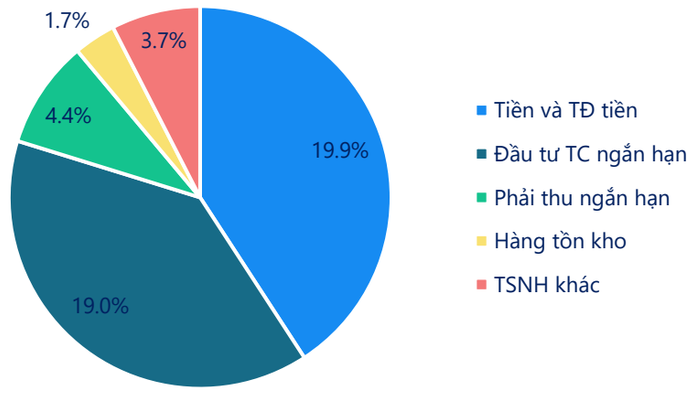

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

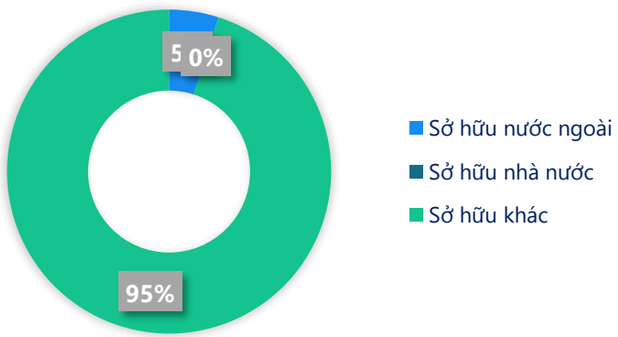

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

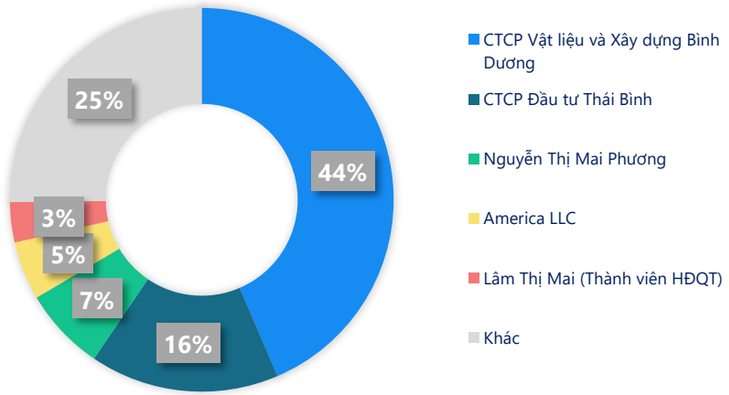

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

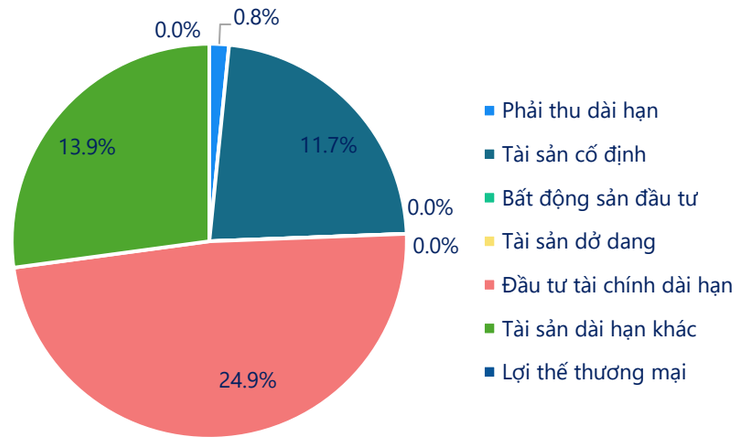

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

Tiền và tương đương tiền

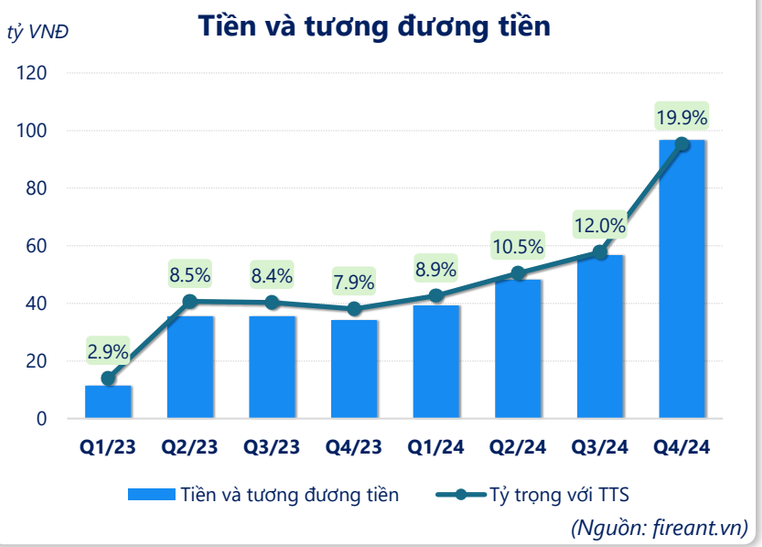

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

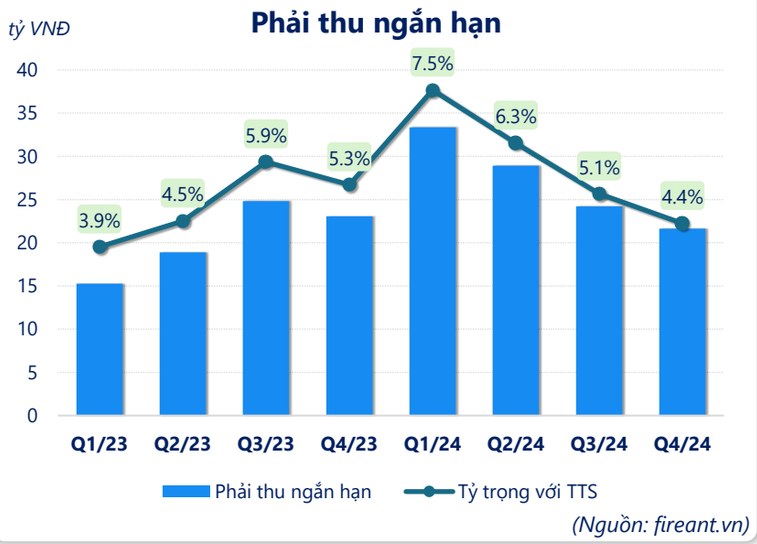

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

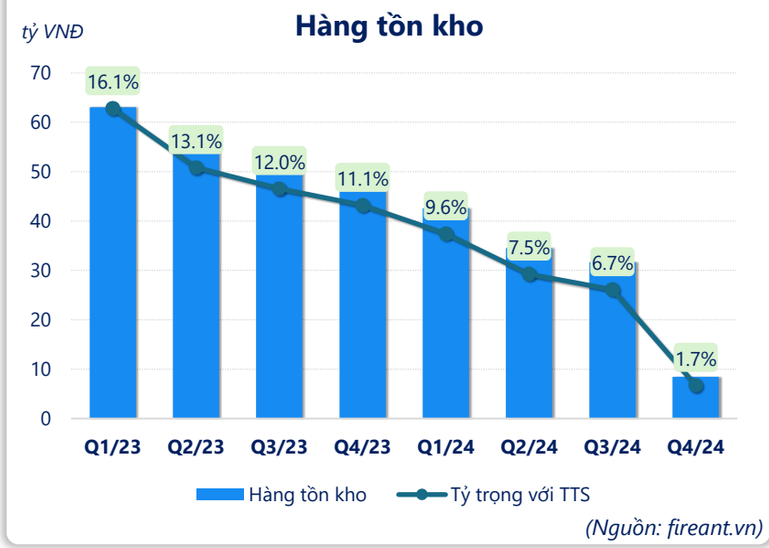

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

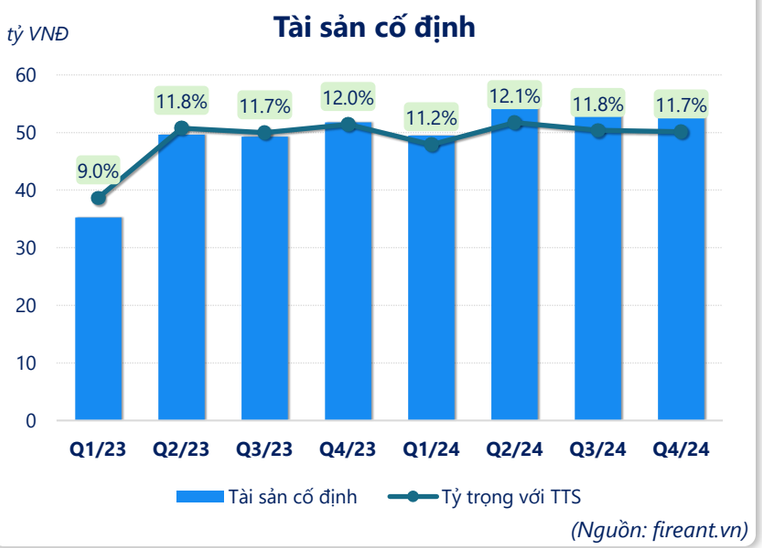

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

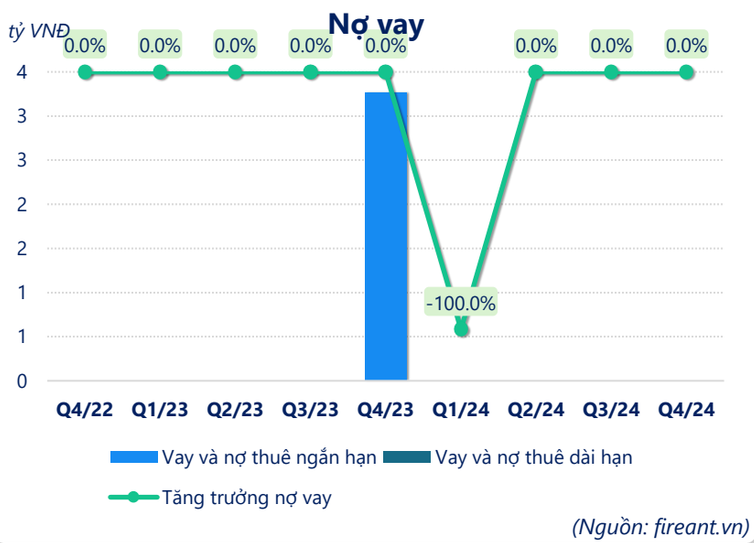

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

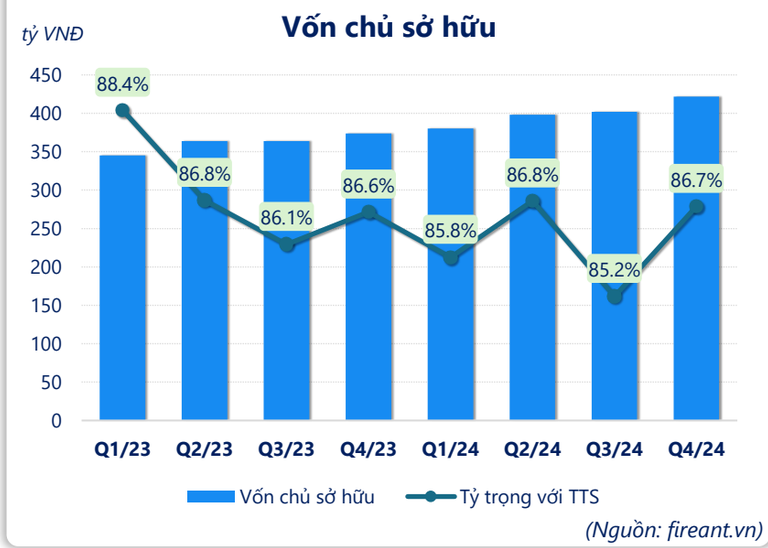

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

Kết quả kinh doanh

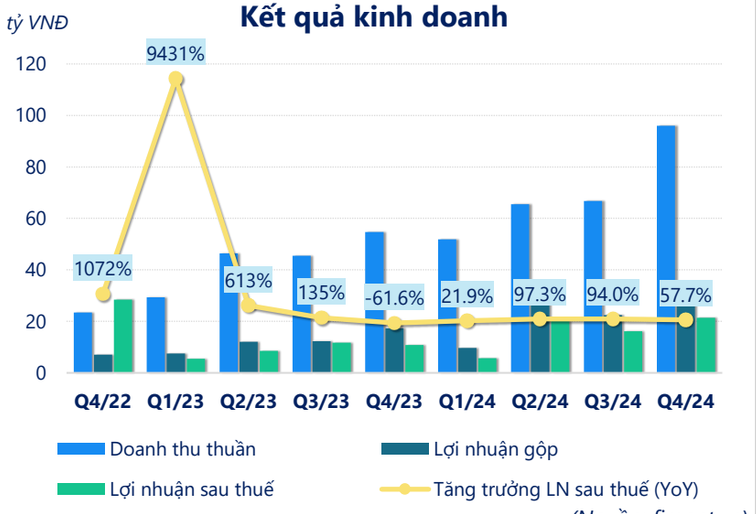

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

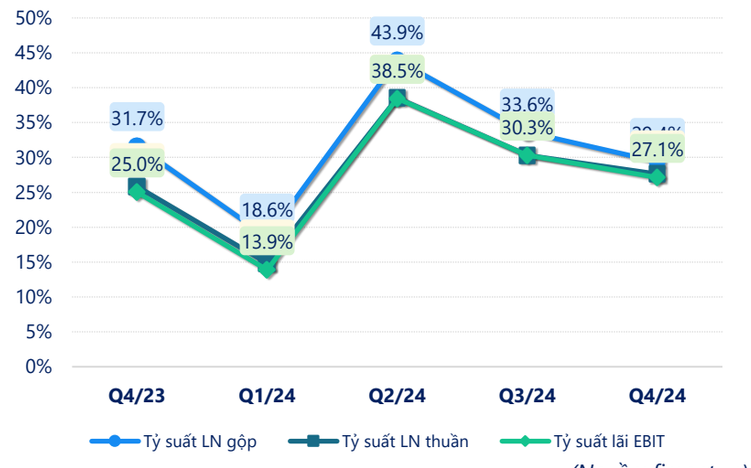

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

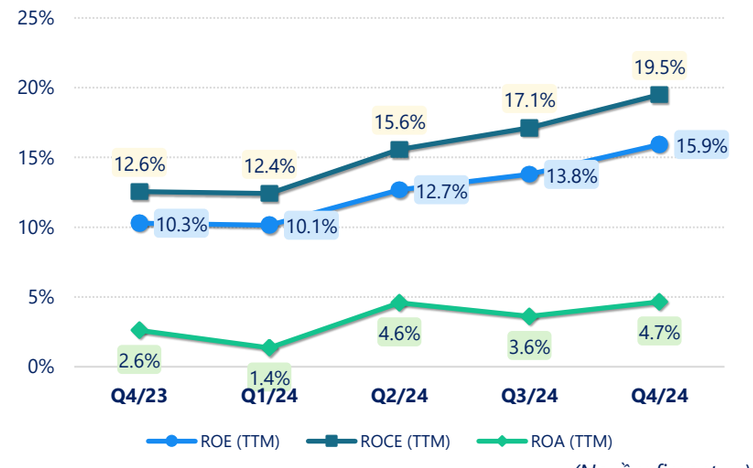

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

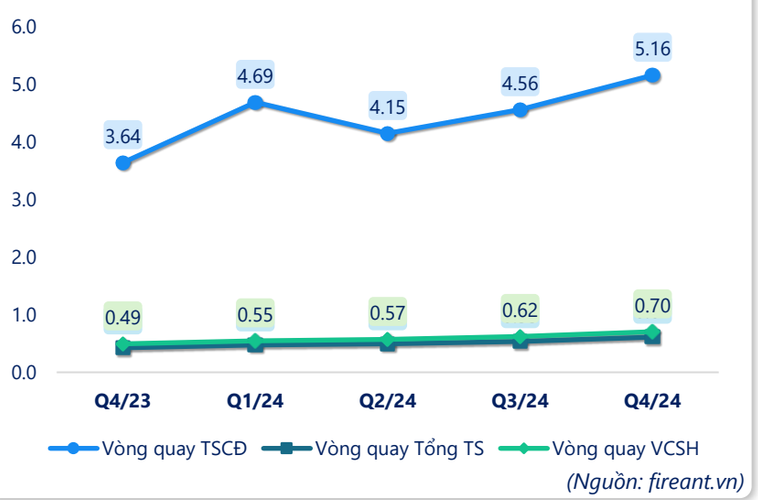

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

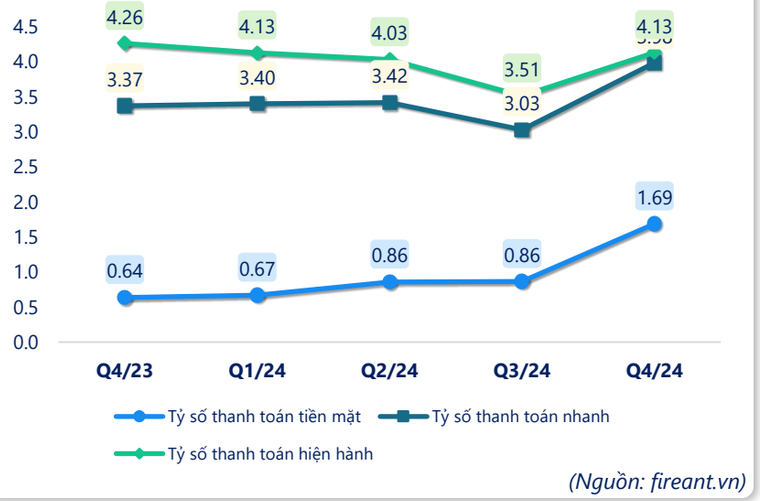

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

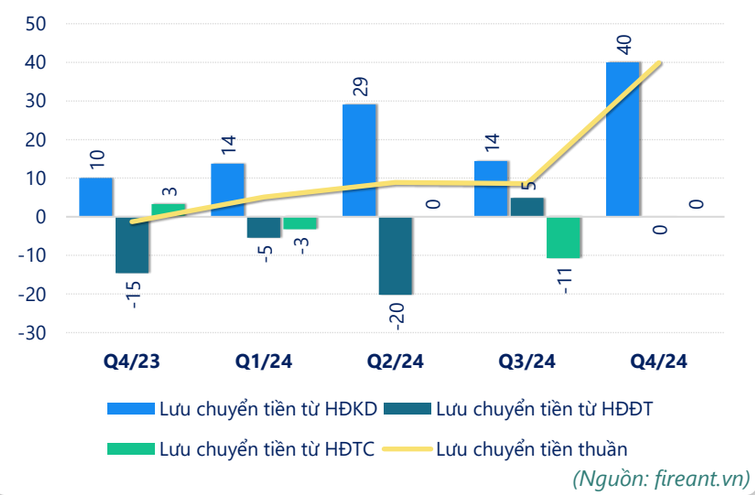

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**486**	**431**	**12.7%**
Tài sản ngắn hạn	237	229	3.3%
Tiền và tương đương tiền	96.7	34.2	183%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	92.3	105	-12.1%
Phải thu ngắn hạn	21.6	23.1	-6.2%
Hàng tồn kho	8.43	47.9	-82.4%
Tài sản ngắn hạn khác	17.8	19.2	-6.9%
Tài sản dài hạn	**249**	**202**	**23.4%**
Phải thu dài hạn	3.99	3.73	7.1%
Tài sản cố định	56.9	51.8	9.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.17	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	121	103	17.3%
Tài sản dài hạn khác	**67.7**	**43.4**	**55.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	64.6	57.1	13.2%
Nợ ngắn hạn	**57.3**	**53.2**	**7.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	3.26	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.77	0.76	133%
Nợ dài hạn	7.25	3.90	85.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**422**	**374**	**12.6%**
Vốn chủ sở hữu	**422**	**374**	**12.6%**
Vốn điều lệ	219	219	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	54.7	51.9	65.5	66.7	96.0
Giá vốn hàng bán	37.4	42.3	36.7	44.3	67.8
Lợi nhuận gộp	17.3	9.64	28.8	22.4	28.2
Doanh thu HĐTC	1.61	1.44	1.40	1.61	6.40
Chi phí TC	0.00	0.00	0.61	0	0.00
Chi phí lãi vay	0.00	0.00	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.18	1.25	1.52	1.28	1.90
Chi phí QLDN	3.64	2.12	2.81	2.53	6.20
LN thuần từ HĐKD	14.1	7.71	25.2	20.2	26.5
Lợi nhuận khác	-0.42	-0.50	-0.04	-0.01	-0.48
LN trước thuế	13.7	7.21	25.2	20.2	26.0
Lợi nhuận sau thuế	10.8	5.65	20.1	16.2	21.4
LNST của CĐ cty mẹ	10.8	5.65	20.1	16.2	21.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.0	13.7	29.1	14.4	40.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.6	-5.40	-20.2	4.86	-0.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.26	-3.26	0	-10.7	0
Tiền đầu kỳ	35.5	34.2	39.3	48.2	56.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.29**	**5.08**	**8.88**	**8.60**	**39.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.2	39.3	48.2	56.8	96.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic